

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2021/DS-ST**

Ngày: 19/3/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
dân sự “Mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công KH vụ án dân sự thụ lý số: 155/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐST – DS ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung K, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Ấp K N, xã V Kh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. (*Có mặt*)

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn K1, sinh năm: 1974 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Bà Nghiêm Thị Bé H, sinh năm: 1974 (*Vắng mặt không có lý do*)

Cùng địa chỉ: Ấp K Q B, xã V Kh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Trung K trình bày và yêu cầu như sau:* Từ năm 2016, ông K và vợ chồng ông K1, bà Bé H có giao dịch mua bán với nhau. Cụ thể, ông K là người cung cấp gà vườn cho vợ chồng ông K1, bà Bé H về để bán lại. Sau thời gian mua bán, tính đến tháng 7/2017 giữa ông K và bà Bé H có chốt lại số tiền còn nợ ông K tổng cộng là 14.736.000 đồng. Sau nhiều lần ông K nhắc nhở số nợ thì vợ chồng ông K1, bà Bé H có gửi trả cho ông K được 06 lần với tổng số tiền là 2.800.000 đồng. Mỗi lần gia đình ông K1, bà Bé H trả tiền ông K đều cho viết vào biên nhận. Số tiền ông K1,

bà Bé H còn nợ lại ông K là 11.936.000 đồng, ông K nhiều lần nhắc nhở nhưng vợ chồng ông K1, bà Bé H đến nay vẫn không trả.

Do đó, ông K khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K1, bà Bé H trả cho ông số tiền còn nợ là 11.936.000 đồng trong thời gian 06 tháng, ngoài ra ông K không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nghiêm Thị Bé H trình bày và yêu cầu như sau:* Bà xác nhận, vợ chồng bà có giao dịch mua bán gà vườn với ông K. Qua quá trình mua bán, vợ chồng bà có chốt lại số tiền còn nợ ông K vào năm 2018 là 13.650.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà xin trả dần cho ông K hàng tháng và được ông K đồng ý.

Đối với biên nhận ông K cung cấp cho Tòa án thì bà xác nhận là do bà viết và bà không nhớ viết ngày tháng năm nào nhưng số tiền bà xác nhận 14.736.000 đồng là trước thời điểm năm 2018 và có trả được 01 khoản nên bà chốt nợ còn lại số tiền 13.650.000 đồng, biên nhận số tiền 14.736.000 đồng là bỏ không còn giá trị và ông K sang nợ qua sổ mới (*loại tập viết nhỏ*). Sau khi chốt số nợ 13.650.000 đồng thì gia đình bà có trả cho anh K 13 lần với tổng số tiền là 6.100.000 đồng. Mỗi lần vợ chồng bà và các con bà trả tiền cho ông K đều có ghi vào cuốn sổ (*loại tập viết nhỏ*) của ông K và hiện nay ông K đang giữ sổ này. Do đó, vợ chồng bà chỉ còn nợ lại ông K số tiền 7.550.000 đồng.

Nay, vợ chồng bà chỉ đồng ý trả cho ông K số tiền còn nợ là 7.550.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần cho ông K mỗi tháng là 500.000 đồng, bắt đầu trả sau khi án có hiệu lực và trả liên tục cho đến khi hết nợ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn K1 trình bày và yêu cầu như sau:* Ông K1 xác nhận, vợ chồng ông có giao dịch mua bán với ông K từ khoảng năm 2016. Qua quá trình mua bán, vào năm 2018 vợ chồng ông chốt nợ với ông K với số tiền là 13.650.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông có xin trả dần hàng tháng và được ông K đồng ý nên vợ chồng ông trả dần cho ông K được 13 lần với số tiền là 6.100.000 đồng. Mỗi lần đến trả tiền cho ông K thì đều có ghi vào sổ của ông K và hiện nay ông K đang giữ sổ này.

Ông xác nhận, biên nhận ông K cung cấp cho Tòa án là do bà Bé H viết nhưng ông không biết viết vào thời gian nào. Do đó, ông không đồng ý trả cho ông K số tiền 11.936.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả cho ông K số tiền mà vợ chồng ông còn nợ là 7.550.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

** Tại phiên tòa:*

- *Nguyên đơn ông K yêu cầu:* Vợ chồng ông K1, bà Bé H trả 01 lần cho ông số tiền còn nợ là 11.936.000 đồng. Ngoài ra, ông K không yêu cầu gì thêm.

- *Bị đơn ông K1 và bà Bé H vắng mặt.*

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định nhưng phía bị đơn vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nghiêm Thị Bé H và ông Trần Văn K1 (*có nơi cư trú tại ấp K Q B, xã V Kh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*) trả tiền mua gà mà ông bà còn nợ. Quan hệ pháp luật xảy ra tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với bà Bé H và ông K1 nhưng bà Bé H đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy, trường hợp vắng mặt của bà Bé H không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và ông K1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà Bé H và ông K1.

[2] *Về nội dung trong vụ án:* Từ năm 2016, giữa ông K và vợ chồng ông K1 và bà Bé H có giao dịch mua bán gà. Sau khi H bên chốt nợ thì ông K1, bà Bé H còn nợ ông K số tiền là 14.736.000 đồng. Sau đó, ông K cho vợ chồng ông K1, bà Bé H trả dần hàng tháng số tiền nói trên. Tính đến ngày 18/3/2020, ông K1 và bà Bé H trả được cho ông K số tiền 2.800.000 đồng, còn nợ lại ông K số tiền 11.936.000 đồng. Sau nhiều lần nhắc nhở nhưng đến nay ông K1 và bà Bé H không trả nên ông K khởi kiện.

2.1 Xét yêu cầu của ông K về việc yêu cầu ông K1, bà Bé H trả 01 lần cho ông tổng cộng số tiền là 11.936.000 đồng sau khi án có hiệu lực. HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ được bà Bé H và ông K1 xác nhận, biên nhận nợ ông K cung cấp là do bà Bé

H trực tiếp viết và hiện nay chưa trả hết số tiền còn nợ cho ông K là sự thật nên ông K không phải chứng minh cho yêu cầu của mình.

2.2 Xét lời KH nại của bà Bé H và ông K1 cho rằng, tại thời điểm viết biên nhận nợ cho ông K xác nhận số tiền còn nợ là 14.736.000 đồng, sau khi xác nhận nợ thì ông bà đã trả được cho ông K số tiền là 6.100.000 đồng, hiện tại chỉ còn nợ ông K số tiền 7.550.000 đồng, khi trả có ghi vào sổ của ông K và hiện nay ông K đang giữ sổ.

HĐXX xét thấy, từ khi ông bà có lời trình bày cho đến phiên tòa hôm nay ông bà không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh việc ông bà đã trả cho ông K số tiền 6.100.000 đồng. Đồng thời tại phiên tòa, ông K xác nhận sau tính toán nợ thì ông bà chỉ trả được cho ông K số tiền 2.800.000 đồng và ngoài biên nhận nhận ông đã cung cấp thì không có sổ ghi nợ nào khác. Do đó, HĐXX căn cứ vào những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Đối với việc ông bà xin trả dần số nợ còn lại cho ông K, HĐXX xét thấy giao dịch mua bán giữa H bên từ năm 2016 và xác nhận còn nợ ông K từ năm 2018 đến nay mà ông bà vẫn chưa trả hết nợ cho ông K là ông bà đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 440 BLDS năm 2015. Ngoài ra, phương thức trả nợ của ông bà là kéo dài thời gian làm thiệt thời quyền lợi của ông K và tại phiên tòa ông K không đồng ý với phương thức trả nợ của ông bà, Tòa án cũng không ấn định trong bản án thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án nên yêu cầu của ông bà là không có cơ sở để xem xét.

Do đó, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Buộc ông K1 và bà Bé H có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền còn nợ là 11.936.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

- Ông K1 và bà Bé H chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông K là $(11.936.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 596.800 \text{ đồng}$.

- Do yêu cầu của ông K được chấp nhận nên hoàn trả lại cho ông số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc ông Trần Văn K1 và bà Nghiêm Thị Bé H trả cho ông Nguyễn Trung K số tiền còn nợ là 11.936.000 đồng (*Mười một triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Bé H và ông K1 không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông bà còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Trung K số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006030 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc ông Trần Văn K1 và bà Nghiêm Thị Bé H chịu án phí số tiền là 596.800 đồng (*Năm trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

3. *Quyền kháng cáo*: Ông K có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/3/2021).

Bà Bé H và ông K1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh

